

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7, số 3 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, 5, 6 và 7, số 3 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026;
- Công văn Giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế chuyển từ lãi của kỳ báo cáo năm trước sang lỗ của kỳ báo cáo năm nay.

Thông tin công bố và toàn văn Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 & Công văn Giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế chuyển từ lãi của kỳ báo cáo năm trước sang lỗ của kỳ báo cáo năm nay đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026;
- CV giải trình lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4,5,6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

BÁO CÁO BAO GỒM:

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-26	01-01-26
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		3,459,296,430,367	3,683,251,735,061
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		3,455,853,974,592	3,682,522,801,280
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		116,663,703,528	78,746,323,448
1.1. Tiền	111.1		116,663,703,528	78,746,323,448
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		600,794,113,726	1,151,737,124,036
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		650,000,000,000	880,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		325,985,627,090	467,382,803,011
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		1,050,704,794,522	1,050,704,794,522
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		710,633,042,124	53,093,311,013
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		655,499,000,000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		55,134,042,124	53,093,311,013
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4,088,220,205	4,061,050,738
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		51,045,821,919	49,032,260,275
8. Trả trước cho người bán	118		135,000,000	135,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		824,320,457	521,330,944
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		113,373,145	202,114,306
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		3,442,455,775	728,933,781
1. Tạm ứng	131		1,850,591,413	86,437,501
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		6,529,090	8,579,090
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,514,260,851	623,917,190
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,000,000	10,000,000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		61,074,421	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		242,471,239,386	44,137,549,270
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		200,000,000,000	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		200,000,000,000	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		200,000,000,000	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-26	01-01-26
1	2	3	4	5
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		18,294,839,857	19,776,498,523
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,400,711,391	7,923,480,367
- Nguyên giá	222		16,843,488,846	16,805,698,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,442,777,455)	(8,882,218,479)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,894,128,466	11,853,018,156
- Nguyên giá	228		28,241,729,363	28,158,929,363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17,347,600,897)	(16,305,911,207)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,690,746,691	1,418,576,552
V. Tài sản dài hạn khác	250		22,485,652,838	22,942,474,195
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		209,164,120	206,764,120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2,276,488,718	4,032,895,843
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		20,000,000,000	18,702,814,232
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,701,767,669,753	3,727,389,284,331
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,750,473,017,563	1,751,482,302,767
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,714,343,571,971	1,703,964,555,613
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,683,000,000,000	1,658,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1,683,000,000,000	1,658,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3,660,376,502	2,806,132,777
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		655,828,363	575,680,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		6,267,158,398	11,181,712,074

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-26	01-01-26
1	2	3	4	5
11. Phải trả người lao động	323		3,053,649,557	8,521,657,881
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		858,208,180	896,723,980
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2,929,715,066	5,561,508,885
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	40,000,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,147,881,557	3,083,331,822
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		12,770,754,348	13,297,808,194
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		36,129,445,592	47,517,747,154
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		36,129,445,592	47,517,747,154
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,951,294,652,190	1,975,906,981,564
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,951,294,652,190	1,975,906,981,564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	414		8,100,925,053	8,100,925,053
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-26	01-01-26
1	2	3	4	5
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		443,193,727,137	467,806,056,511
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		298,675,947,270	277,735,067,896
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		144,517,779,867	190,070,988,615
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,701,767,669,753	3,727,389,284,331

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-26	01-01-26
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840,269,071	840,269,071
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150,000,000	150,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		881,557,330,000	781,561,430,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		350,000	350,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1,112,519,230,000	1,112,513,730,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14. Chứng quyền	014		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		63,899,956,740,000	63,090,660,660,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		59,510,044,040,000	61,145,116,990,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		173,874,240,000	213,489,890,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2,455,095,570,000	1,025,095,570,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,741,106,870,000	691,504,870,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		19,836,020,000	15,453,340,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký Quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-26	01-01-26
1	2	3	4	5
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		4,273,260,000	44,780,080,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		4,273,260,000	5,830,080,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	38,950,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		33,940,890,000	35,357,710,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		26,397,361,190,000	26,447,361,190,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		165,094,956,986	189,957,923,449
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		105,616,578,059	127,080,642,142
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		59,350,520,710	62,749,423,090
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		59,350,520,710	62,749,423,090
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		127,858,217	127,858,217
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		164,967,098,769	189,830,065,232
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		164,475,419,622	189,232,762,628
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		491,679,147	597,302,604
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		127,858,217	127,858,217

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Phương

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026				Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2026	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2025
			4	5	6	7		
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG								
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		(31,877,893,597)	25,447,489,333	(31,877,893,597)	25,447,489,333	-	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		715,468,822	13,217,568,929	715,468,822	13,217,568,929	-	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(32,609,158,391)	12,215,830,507	(32,609,158,391)	12,215,830,507	-	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		15,795,972	14,089,897	15,795,972	14,089,897	-	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		13,094,246,582	7,007,506,859	13,094,246,582	7,007,506,859	-	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		9,887,594,065	7,686,097,598	9,887,594,065	7,686,097,598	-	
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		22,654,109,585	-	22,654,109,585	-	-	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-	-	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7,105,646,492	9,530,086,926	7,105,646,492	9,530,086,926	-	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		300,000,000	-	300,000,000	-	-	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-	-	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		805,403,508	1,158,982,275	805,403,508	1,158,982,275	-	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		627,193,309	295,146,407	627,193,309	295,146,407	-	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	-	-	-	-	-	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		22,596,299,944	51,125,309,398	22,596,299,944	51,125,309,398	-	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG								
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		24,637,040,361	(1,687,628,319)	24,637,040,361	(1,687,628,319)	-	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-	-	-	-	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		24,332,351,919	(1,844,583,736)	24,332,351,919	(1,844,583,736)	-	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		304,688,442	156,955,417	304,688,442	156,955,417	-	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-	-	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026				Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2026	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2025
			3	4	5	6		
I	2							
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23							
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24							
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25							
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		502,119,716	492,101,278		502,119,716	492,101,278	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	8,857,676,131	9,865,588,488		8,857,676,131	9,865,588,488	
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47						
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47						
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	754,324,059	1,087,017,069		754,324,059	1,087,017,069	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,323,229,754	1,018,112,893		1,323,229,754	1,018,112,893	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		36,074,390,021	10,775,191,409		36,074,390,021	10,775,191,409	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH								
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41							
3.2. Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		190,353,182	412,427,372		190,353,182	412,427,372	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43							
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44							
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		190,353,182	412,427,372		190,353,182	412,427,372	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH								
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48						
4.2. Chi phí lãi vay	52		42,517,769,852	1,174,172,601		42,517,769,852	1,174,172,601	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53							

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026			Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2026		Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2025	
			3	4	5	6	7		
1	2	3	4	5	6	7			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-	-	-	
4.5. Chi phí tài chính khác	55		34,165,423	64,019,263	34,165,423	64,019,263			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		42,551,935,275	1,238,191,864	42,551,935,275	1,238,191,864			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49	-	-	-	-			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHÚNG KHOẢN	62	B.7.50	12,260,200,932	11,106,708,203	12,260,200,932	11,106,708,203			
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)	70		(68,099,873,102)	28,417,645,294	(68,099,873,102)	28,417,645,294			
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC									
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	-	-	-	-			
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	37,334,458,222	720,945	37,334,458,222	720,945			
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		37,334,458,222	(720,945)	37,334,458,222	(720,945)			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(30,765,414,880)	28,416,924,349	(30,765,414,880)	28,416,924,349			
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		26,176,095,430	14,356,510,106	26,176,095,430	14,356,510,106			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(56,941,510,310)	14,060,414,243	(56,941,510,310)	14,060,414,243			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	(6,153,085,506)	5,683,516,559	(6,153,085,506)	5,683,516,559			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5,235,216,056	2,871,433,710	5,235,216,056	2,871,433,710			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(11,388,301,562)	2,812,082,849	(11,388,301,562)	2,812,082,849			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(24,612,329,374)	22,733,407,790	(24,612,329,374)	22,733,407,790			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Phương

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2026



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(30,765,414,880)	28,416,924,349
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		40,031,798,313	665,425,526
- Khấu hao TSCĐ	03		1,602,248,666	1,052,473,710
- Các khoản dự phòng	04			-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			-
- Chi phí lãi vay	06		42,517,769,852	1,174,172,601
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			-
- Dự thu tiền lãi	08		(4,088,220,205)	(1,561,220,785)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		24,332,351,919	(1,844,583,736)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		24,332,351,919	(1,844,583,736)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		32,609,158,391	(12,215,830,507)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		32,609,158,391	(12,215,830,507)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-
- Lãi khác	21			-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(52,054,001,423)	623,852,790,580
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		494,001,500,000	(115,912,483,429)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		30,000,000,000	630,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		141,397,175,921	101,525,537,010
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(655,499,000,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		2,047,489,094	19,860,087,447
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(302,989,513)	2,932,587,407
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	2	3	4	5
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		88,741,161	92,227,572
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,762,103,912)	(999,356,058)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1,568,714,365)	3,342,688
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		866,063,464	1,413,428,054
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(7,616,243,724)	(8,688,350,158)
(-) Lãi vay đã trả	44		(43,580,849,306)	(1,702,799,999)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1,970,165,965	(1,729,445,733)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(38,515,800)	(14,823,100)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2,594,600,429)	(1,270,135,275)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5,740,178,463)	(5,388,461,516)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1,975,450,265)	5,710,219,062
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		80,148,363	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1,826,639,614)	(1,978,783,392)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		14,153,892,320	638,874,726,212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	61		(1,236,512,240)	(1,014,387,734)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	62			-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,236,512,240)	(1,014,387,734)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			500,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		2,956,000,000,000	447,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			-
3.2. Tiền vay khác	73.2		2,956,000,000,000	447,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,931,000,000,000)	(1,035,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2,931,000,000,000)	(1,035,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		25,000,000,000	(88,000,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		37,917,380,080	549,860,338,478
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		78,746,323,448	87,170,422,133
- Tiền	101.1		78,746,323,448	87,170,422,133
- Các khoản tương đương tiền	101.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		116,663,703,528	637,030,760,611
- Tiền	103.1		116,663,703,528	637,030,760,611
- Các khoản tương đương tiền	103.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			-
+ Tăng do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.1			-
+ Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.2			-

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Phương

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thanh Bình

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7,044,760,923,210	7,802,138,457,571
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6,339,208,770,202)	(6,899,876,786,191)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		36,664,685,440,294	10,304,172,855,569
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(37,394,455,575,180)	(11,313,150,960,410)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(644,984,585)	(1,071,686,186)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(24,862,966,463)	(107,788,119,647)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		189,957,923,449	309,225,141,850
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		189,957,923,449	309,225,141,850
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		127,080,642,142	251,715,549,093
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		62,749,423,090	57,381,734,540
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		127,858,217	127,858,217
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		165,094,956,986	201,437,022,203
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		165,094,956,986	201,437,022,203
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		105,616,578,059	124,601,605,066

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		59,350,520,710	76,700,528,920
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		127,858,217	134,888,217
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Phương

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025		2025		2026		31/03/2026	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,500,000,000,000	500,000,000,000	-	-	-	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,000,000,000	1,500,000,000,000	500,000,000,000	-	-	-	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	8,100,925,053	8,100,925,053	-	-	-	-	8,100,925,053	8,100,925,053
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	362,610,705,151	467,806,056,511	22,733,407,790	-	20,940,879,374	45,553,208,748	385,344,112,941	443,193,727,137
8 Lợi nhuận chưa phân phối	201,719,951,391	277,735,067,896	11,485,076,396	-	20,940,879,374	-	213,205,027,787	298,675,947,270
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	160,890,753,760	190,070,988,615	11,248,331,394	-	-	45,553,208,748	172,139,085,154	144,517,779,867
8.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	1,370,711,630,204	1,975,906,981,564	522,733,407,790	-	20,940,879,374	-	1,893,445,037,994	1,951,294,652,190
Cộng								

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2026



Lê Thị Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 31.03.2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (“Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 09/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 12/02/2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4,5,6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi gần nhất vào ngày 25 tháng 06 năm 2025

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đặt tại: Tầng 2, số 77 - 79 Phố Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Phát triển thương mại Dịch vụ Vinh Lộc	45,825,000	458,250,000,000	30.55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	69,806,754	698,067,540,000	46.54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	34,368,246	343,682,460,000	22.91%
Tổng	150,000,000	1,500,000,000,000	100.00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo gốc. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Giá xuất bán của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu,
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc
- tài sản tài chính theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi lỗ.

Tài sản tài chính (AFS) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý/ giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị cổ phiếu;
- Đối với các cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị cổ phiếu;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán mà Công ty thu thập được. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu 03 công ty chứng khoán, giá trị hợp lý được ghi nhận sẽ là giá gốc;
- Đối với Trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp: giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chi tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 10	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi có định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• Lãi từ các khoản cho vay và phát thụ:

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính:

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán:

Là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền về phát hành chứng khoán và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với Tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán.

• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý số cổ đông.

• Thu nhập hoạt động khác:

Phần ảnh thu nhập hoạt động khác, gồm: Doanh thu dịch vụ khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	116,663,703,528	78,746,323,448
Các khoản tương đương tiền	-	-
	116,663,703,528	78,746,323,448

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ		Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	
				VND
Của Công ty Chứng khoán		68,200,476		7,240,497,227,370
- Cổ phiếu và chứng khoán khác		-		-
- Trái phiếu		68,200,476		7,240,497,227,370
Của người đầu tư		252,385,749		13,410,495,968,302
- Cổ phiếu và chứng khoán khác		252,300,431		4,610,594,905,140
- Trái phiếu		85,318		8,799,901,063,162
		<u>320,586,225</u>		<u>20,650,993,195,672</u>

5 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

5.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

DVT: VND

Tên TSTC	31-03-26				01-01-26			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại so với giá gốc	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại so với giá gốc
Cổ phiếu chưa niêm yết	6,252,652	77,946,244,225	77,934,979,596	-11,264,629	6,252,528	77,942,751,800	77,933,739,596	-9,012,204
Cổ phiếu khác	6,252,652	77,946,244,225	77,934,979,596	-11,264,629	6,252,528	77,942,751,800	77,933,739,596	-9,012,204
CP niêm yết/ ĐK giao dịch	26,155,039	320,828,644,042	501,487,134,130	180,658,490,088	26,155,023	320,832,136,467	558,429,884,440	237,597,747,973
ABI	2,706,943	20,000,000,000	54,138,860,000	34,138,860,000	2,706,943	20,000,000,000	55,221,637,200	35,221,637,200
SGP	6,600,000	39,600,273,425	157,740,000,000	118,139,726,575	6,600,000	39,600,273,425	170,940,000,000	131,339,726,575
TSJ	1,910,000	39,237,073,264	75,254,000,000	36,016,926,736	1,910,000	39,237,073,264	70,861,000,000	31,623,926,736
VEC	564,000	10,867,152,000	18,894,000,000	8,026,848,000	564,000	10,867,152,000	30,286,800,000	19,419,648,000
HTM	11,584,600	143,764,880,000	112,370,620,000	-31,394,260,000	11,584,600	143,764,880,000	136,698,280,000	-7,066,600,000
TCB	2,690,000	66,981,000,000	82,583,000,000	15,602,000,000	2,690,000	66,981,000,000	93,881,000,000	26,900,000,000
CP khác	99,496	378,265,353	506,654,130	128,388,777	99,480	381,757,778	541,167,240	159,409,462
TP niêm yết	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	0	5,200,000	515,373,500,000	515,373,500,000	
TD2035021	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	-	200,000	21,372,000,000	21,372,000,000	
TD2535023				-	4,500,000	445,198,500,000	445,198,500,000	
TD2535025				-	500,000	48,803,000,000	48,803,000,000	
Cộng	32,607,691	420,146,888,267	600,794,113,726	180,647,225,459	37,607,551	914,148,388,267	1,151,737,124,036	237,588,735,769

5.2. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	31-03-26			01-01-26		
			CL tăng 31/03/2026 so với 31/12/2025	CL giảm 31/03/2026 so với 31/12/2025	GT CL đánh giá lại tại 31/03/2026	CL tăng 31/12/2025 so với 30/09/2025	CL giảm 31/12/2025 so với 30/09/2025	GT CL đánh giá lại tại 31/12/2025
CP chưa niêm yết	77,946,244,225	77,934,979,596	1,182,700	-	(11,264,629)			(9,012,204)
Cổ phiếu khác	77,946,244,225	77,934,979,596	1,182,700		(11,264,629)			(9,012,204)
CP niêm yết/ ĐK giao dịch	320,828,644,042	501,487,134,130	4,404,096,170	61,346,789,180	180,658,490,088	15,472,334,470	12,747,011,820	237,597,747,973
ABI	20,000,000,000	54,138,860,000	-	1,082,777,200	34,138,860,000	386,697,600		35,221,637,200
SGP	39,600,273,425	157,740,000,000	-	13,200,000,000	118,139,726,575	660,000,000		131,339,726,575
TSJ	39,237,073,264	75,254,000,000	4,393,000,000	-	36,016,926,736	3,247,000,000		31,623,926,736
VEC	10,867,152,000	18,894,000,000	-	11,392,800,000	8,026,848,000	1,240,800,000		19,419,648,000
HTM	143,764,880,000	112,370,620,000	-	24,327,660,000	(31,394,260,000)		12,743,060,000	(7,066,600,000)
TCB	66,981,000,000	82,583,000,000	-	11,298,000,000	15,602,000,000	9,818,500,000		26,900,000,000
CP khác	378,265,353	506,654,130	11,096,170	45,551,980	128,388,777	119,336,870	3,951,820	159,409,462
TP niêm yết	21,372,000,000	21,372,000,000	-		-			-
TD2035021	21,372,000,000	21,372,000,000	-		-			-
TD2535023	-	-			-			-
TD2535025	-	-			-			-
Cộng	420,146,888,267	600,794,113,726	4,405,278,870	61,346,789,180	180,647,225,459	15,472,334,470	12,747,011,820	237,588,735,769

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
a) Ngắn hạn	650,000,000,000	880,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	650,000,000,000	880,000,000,000
b) Dài hạn	200,000,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	200,000,000,000	-
	850,000,000,000	880,000,000,000

7 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Cho vay hoạt động margin	321,598,043,442	464,601,967,181
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	4,387,583,648	2,780,835,830
	325,985,627,090	467,382,803,011

8 . CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	31-03-26		01-01-26	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	1,050,704,794,522	1,050,704,794,522	1,050,704,794,522	1,050,704,794,522
TND12501	1,050,704,794,522	1,050,704,794,522	1,050,704,794,522	1,050,704,794,522
	1,050,704,794,522	1,050,704,794,522	1,050,704,794,522	1,050,704,794,522

9 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Phải thu bán tài sản tài chính	655,499,000,000	-
Các khoản phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ margin	4,088,220,205	4,061,050,738
Dự thu tiền lãi trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn	51,045,821,919	49,032,260,275
	710,633,042,124	53,093,311,013

10 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	1,675,250
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	226,136,955	282,583,332
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	298,183,502	237,072,362
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	300,000,000	-
	824,320,457	521,330,944

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,514,260,851	623,917,190
- Chi phí CCDC, trả trước khác	1,514,260,851	623,917,190
Chi phí trả trước dài hạn	2,276,488,718	4,032,895,843
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	595,563,429	721,654,070
- Chi phí cải tạo văn phòng, nội thất	-	1,256,648,957
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,680,925,289	2,054,592,816
	3,790,749,569	4,656,813,033

12 . CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	10,000,000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM		
- Tiền đặt cọc tại HO	10,000,000	10,000,000
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	209,164,120	206,764,120
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	101,364,120	101,364,120
- Các khoản đặt cọc khác	107,800,000	105,400,000
	219,164,120	216,764,120

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn			
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	16,693,827,583	111,871,263	16,805,698,846
Số tăng trong kỳ	-	37,790,000	-	37,790,000
Số dư cuối kỳ	-	16,731,617,583	111,871,263	16,843,488,846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	8,770,347,216	111,871,263	8,882,218,479
Số tăng trong kỳ	-	560,558,976	-	560,558,976
- Trích khấu hao	-	560,558,976	-	560,558,976
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,330,906,192	111,871,263	9,442,777,455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	7,923,480,367	-	7,923,480,367
Cuối kỳ	-	7,400,711,391	-	7,400,711,391

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm giao dịch	Cộng
	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	28,158,929,363	28,158,929,363
Số tăng trong kỳ	-	82,800,000	82,800,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	28,241,729,363	28,241,729,363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	16,305,911,207	16,305,911,207
Số tăng trong kỳ	-	1,041,689,690	1,041,689,690
- Trích khấu hao	-	1,041,689,690	1,041,689,690
Số dư cuối kỳ	-	17,347,600,897	17,347,600,897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	11,853,018,156	11,853,018,156
Cuối kỳ	-	10,894,128,466	10,894,128,466

15 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	14,421,887,237	13,124,701,469
Tiền lãi phân bổ hàng năm	5,202,375,987	5,202,375,987
	20,000,000,000	18,702,814,232

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,683,000,000,000	1,658,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1,536,000,000,000	1,511,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	147,000,000,000	147,000,000,000
	1,683,000,000,000	1,658,000,000,000

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	1,365,323,040
Công ty CP thuật toán đầu tư ALGO	92,000,000	92,000,000
Sở giao dịch CK Thành Phố Hồ Chí Minh	458,677,256	785,034,119
Tổng Công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam	267,817,221	276,597,263
Sở giao dịch CK Hà Nội	236,412,225	88,038,002
Tập đoàn BRG - Công ty CP	1,650,000,000	-
Công ty TNHH Viettel-CHT	660,720,500	-
Nhà cung cấp khác	294,749,300	199,140,353
	3,660,376,502	2,806,132,777

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	655,828,363	575,680,000
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	614,180,000	575,680,000
Khách hàng khác	41,648,363	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	655,828,363	575,680,000

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	13,715,762	629,851,034
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,235,216,056	7,616,243,724
Thuế Thu nhập cá nhân	1,018,226,580	2,935,617,316
Các loại thuế khác	-	-
	6,267,158,398	11,181,712,074

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2,679,715,066	3,742,794,520
Chi phí phải trả khác	250,000,000	1,818,714,365
	2,929,715,066	5,561,508,885

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Phải trả về giao dịch thực hiện quyền	1,068,048,000	2,987,877,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79,833,557	95,454,822
	1,147,881,557	3,083,331,822

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	1,000,000,000,000	362,610,705,151	8,100,925,053	1,370,711,630,204
Tăng vốn trong năm	500,000,000,000			500,000,000,000
Lợi nhuận trong năm		108,562,079,624		108,562,079,624
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(3,366,728,264)		(3,366,728,264)
Số dư tại ngày đầu năm nay	1,500,000,000,000	467,806,056,511	8,100,925,053	1,975,906,981,564
Lợi nhuận trong năm		(24,612,329,374)		(24,612,329,374)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	<u>1,500,000,000,000</u>	<u>443,193,727,137</u>	<u>8,100,925,053</u>	<u>1,951,294,652,190</u>

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	881,557,330,000	781,561,430,000
	<u>881,557,330,000</u>	<u>781,561,430,000</u>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	350,000	350,000
	<u>350,000</u>	<u>350,000</u>

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	1,112,519,230,000	1,112,513,730,000
	<u>1,112,519,230,000</u>	<u>1,112,513,730,000</u>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	59,510,044,040,000	61,145,116,990,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	173,874,240,000	213,489,890,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2,455,095,570,000	1,025,095,570,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,741,106,870,000	691,504,870,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	19,836,020,000	15,453,340,000
	<u>63,899,956,740,000</u>	<u>63,090,660,660,000</u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4,273,260,000	5,830,080,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	38,950,000,000
	<u>4,273,260,000</u>	<u>44,780,080,000</u>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Cổ phiếu	33,940,890,000	35,357,710,000
	<u>33,940,890,000</u>	<u>35,357,710,000</u>

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Cổ phiếu, trái phiếu	26,397,361,190,000	26,447,361,190,000
	<u>26,397,361,190,000</u>	<u>26,447,361,190,000</u>

30 . TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	105,616,578,059	127,080,642,142
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	59,350,520,710	62,749,423,090
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	59,350,520,710	62,749,423,090
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	127,858,217	127,858,217
	165,094,956,986	189,957,923,449

31 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	164,475,419,622	189,232,762,628
Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	491,679,147	597,302,604
	164,967,098,769	189,830,065,232

32 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	127,858,217	127,858,217
	127,858,217	127,858,217

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý I.2026	Quý I.2025
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(31,877,893,597)	25,447,489,333
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	13,094,246,582	7,007,506,859
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	9,887,594,065	7,686,097,598
- Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22,654,109,585	-
- Doanh thu môi giới chứng khoán	7,105,646,492	9,530,086,926
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	300,000,000	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	805,403,508	1,158,982,275
- Doanh thu tư vấn tài chính	627,193,309	295,146,407
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	22,596,299,944	51,125,309,398

34 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý I.2026	Quý I.2025
	VND	VND
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	24,637,040,361	(1,687,628,319)
Chi phí hoạt động tự doanh	502,119,716	492,101,278
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8,857,676,131	9,865,588,488
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	754,324,059	1,087,017,069
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1,323,229,754	1,018,112,893
	36,074,390,021	10,775,191,409

35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I.2026	Quý I.2025
	VND	VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	190,353,182	412,427,372
	190,353,182	412,427,372

36 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I.2026	Quý I.2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42,517,769,852	1,174,172,601
Chi phí tài chính khác	34,165,423	64,019,263
	42,551,935,275	1,238,191,864

37 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I.2026	Quý I.2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7,423,144,384	6,660,554,324
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	77,837,403	113,413,429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61,710,234	19,074,999
Thuế, phí và lệ phí	-	4,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,695,993,441	4,307,740,451
Chi phí khác bằng tiền	1,515,470	1,925,000
	12,260,200,932	11,106,708,203

38 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I.2026	Quý I.2025
	VND	VND
Thu nhập khác	37,334,458,222	-
Chi phí khác	-	720,945
Kết quả hoạt động khác	37,334,458,222	(720,945)

39 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I.2026	Quý I.2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(30,765,414,880)	28,416,924,349
- Lợi nhuận đã thực hiện	26,176,095,430	14,356,510,106
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(56,941,510,310)	14,060,414,243
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	26,176,095,430	14,356,510,106
- Thu nhập miễn thuế (cổ tức từ TSTC FVTPL)	15,150	62,500
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	-
Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN	-	720,945
- Chi phí không hợp lệ kỳ này	-	720,945
Tổng lợi nhuận tính thuế	26,176,080,280	14,357,168,551
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6,153,085,506)	5,683,516,559
- Thuế TNDN hiện hành	5,235,216,056	2,871,433,710
- Thuế TNDN hoãn lại (*)	(11,388,301,562)	2,812,082,849

(*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính theo mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận chưa thực hiện (phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại sản tài chính).

40 . LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN

	Quý I.2026	Quý I.2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	20,940,879,374	11,485,076,396
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(45,553,208,748)	11,248,331,394
	(24,612,329,374)	22,733,407,790

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình